

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG; NĂM 2017

Trình độ đào tạo: Đại học
Chuyên ngành đào tạo: Khoa học cây trồng
Mã ngành: D620110

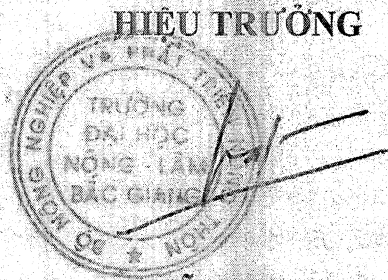
Bắc Giang, năm 2017

Các chuẩn đầu ra được ban hành theo Quyết định này là cơ sở để nhà trường tổ chức đào tạo, xây dựng và điều chỉnh các chương trình đào tạo; đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo; là cam kết về chất lượng đào tạo của nhà trường đối với xã hội.

Điều 3: Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường phòng Đào tạo, Trường các đơn vị công tác có liên quan và các sinh viên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- BGH, CTHĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



Nguyễn Quang Hà

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM
BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 484/QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 3281/BGDĐT-GDDH ngày 30/6/2015 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015;

Xét đề nghị của các Ủy viên thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

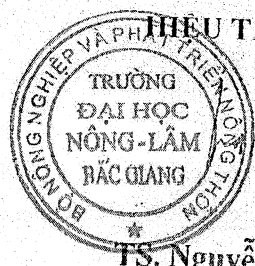
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ Đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ các ngành: Kế toán, Khoa học cây trồng, Quản lý đất đai và Công nghệ thực phẩm.

Điều 2. Chương trình này được áp dụng từ khóa 7 hệ đại học chính quy. Các khóa 4, 5, và 6 hệ đại học chính quy thực hiện theo chương trình đã ban hành kèm theo Quyết định số 326/QĐ-ĐHNLBG ngày 28/5/2015, Quyết định số 486/QĐ-ĐHNLBG ngày 08/8/2014 và Quyết định số 97/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 29/01/2016 của Hiệu trưởng

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các Khoa, Trưởng các đơn vị công tác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: ĐT, VT.



TS. Nguyễn Quang Trung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 784/QĐ/ĐHNLBG-ĐT ngày 01 tháng 6 năm 2017
của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Trình độ đào tạo: Đại học
Chuyên ngành đào tạo: Khoa học cây trồng
Mã ngành: 7620110

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư chuyên ngành Khoa học cây trồng có khả năng vận dụng các kiến thức đã học vào trong sản xuất, tổ chức sản xuất, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm trồng trọt có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao, có sức cạnh tranh trong phát triển nông nghiệp bền vững. Có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự lập công việc sản xuất và dịch vụ trong lĩnh vực trồng trọt.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Vận dụng được những kiến thức cần thiết về khoa học cơ bản, khoa học xã hội và nhân văn ở bậc đại học.
- Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành (Sinh lý thực vật; đất trồng và phân bón; Chọn tạo và nhân giống cây trồng; Côn trùng - bệnh cây đại cương ...) trong quản lý cây trồng tổng hợp;
- Giải thích được đặc điểm sinh trưởng phát triển của cây trồng, ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến cây trồng; Vận dụng được quy trình sản xuất các loại cây trồng nông nghiệp chính theo phương thức truyền thống và công nghệ cao;
- Vận dụng được các kiến thức trong tổ chức, quản lý sản xuất; chuyển giao công nghệ; Nghiên cứu khoa học và các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực trồng trọt;
- Tin học:

Nắm các khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc máy tính qua đó khai thác và sử dụng máy tính an toàn, hiệu quả. Áp dụng kiến thức tin học văn phòng bao

gồm soạn thảo văn bản, bảng tính điện tử và phần mềm trình chiếu để phục vụ học tập và công việc. Sử dụng được internet, thư điện tử để khai thác và trao đổi thông tin.

- Tiếng Anh:

Giao tiếp cơ bản (nghe, nói, đọc, viết) bằng một trong hai ngoại ngữ: tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc ở trình độ tối thiểu bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Sử dụng ngoại ngữ để dịch, tra cứu và tham khảo một số tài liệu liên quan đến chuyên ngành.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Đánh giá được tình trạng sinh trưởng phát triển của cây trồng ở các giai đoạn sinh trưởng phát triển khác nhau qua quan sát, giải thích được nguyên nhân gây nên các tình trạng đó, đề xuất và thực hiện được các biện pháp thâm canh, điều khiển sinh trưởng nhằm tăng năng suất và phẩm chất của cây trồng chính theo phương thức truyền thống và công nghệ cao;

- Đánh giá được độ phì nhiêu của đất bằng phương pháp cảm quan, thực hiện đánh giá phẫu diện đất, lấy mẫu và phân tích được các chỉ tiêu lý hóa tính của đất; Đề xuất được các biện pháp sử dụng và cải tạo đất phù hợp với từng loại cây trồng.

- Nhận biết được các loại phân bón, biết cách sử dụng phân bón phù hợp với đối tượng cây trồng và loại đất mang lại hiệu quả kinh tế cao;

- Thực hiện được các phương pháp nhân giống cây trồng; phục tráng và cải thiện chất lượng giống;

- Nhận biết và lựa chọn được giống cây trồng phù hợp cho sản xuất của cơ sở. Xây dựng được cơ cấu cây trồng hợp lý cho vùng sinh thái cụ thể; đề xuất được phương án chuyển đổi phương hướng sản xuất của cơ sở;

- Nhận biết, điều tra, xác định được thành phần dịch hại và dịch hại chủ yếu, mức độ gây hại của các đối tượng hại cây trồng, lý giải được cơ sở khoa học của các biện pháp quản lý, đề xuất và thực hiện được các biện pháp quản lý dịch hại cây trồng phù hợp và ít gây ô nhiễm môi trường.

- Sử dụng được một số thiết bị, máy móc chuyên dùng trong lĩnh vực trồng trọt;

- Thu thập, phân tích thông tin, viết và trình bày nội dung chuyên môn thuộc lĩnh vực trồng trọt;

- Đề xuất và thực hiện được một số nhiệm vụ khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất;

- Sử dụng được tin học ứng dụng trong nghiên cứu trồng trọt;

- Đọc, hiểu được tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung.

- Thực hiện được các kỹ năng mềm trong tìm kiếm công việc, làm việc nhóm. truyền đạt thông tin, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực trồng trọt.

1.2.3. Về thái độ:

- Có tư cách đạo đức tốt, trách nhiệm trong công việc, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; Biết hợp tác và chia sẻ; Biết tư duy sáng tạo và tự đào tạo;
- Có thái độ tiết kiệm trong sử dụng tài nguyên và vật tư nông nghiệp; Có ý thức trong bảo vệ môi trường; Tôn trọng các quy luật tự nhiên, các tiêu chuẩn quy định về sản phẩm an toàn và sản xuất an toàn trong lĩnh vực trồng trọt.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các cơ sở nông nghiệp thuộc các thành phần kinh tế hoặc đơn vị sự nghiệp (các viện nghiên cứu, trường đại học, các trung tâm thí nghiệm hay phòng thí nghiệm của các tập đoàn, công ty sản xuất lớn, các sở ban ngành về nông lâm nghiệp ...). Sau tốt nghiệp nếu có nguyện vọng học bậc cao hơn sinh viên có thể học cao học cùng chuyên ngành.

2. Thời gian đào tạo: 3,5 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ, chưa kể nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh:

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, có đủ điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo:

Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT, Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); Quy định dạy và học của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Thông tư số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 06/9/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

6. Cách tính điểm học phần

Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ liên thông theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT, Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 06/9/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

7. Nội dung chương trình

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)
7.1. Kiến thức Giáo dục đại cương			35		
7.1.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			10		
1	LLC2001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	53	45
2	LLC2002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	23	15
3	LLC2003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	30
7.1.2. Khoa học xã hội và nhân văn			4		
4	LLC2004	Pháp luật đại cương	2	23	15
5	LLC2011	Kỹ năng giao tiếp	2	23	15
7.1.3. Ngoại ngữ: Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau			7		
6	Tiếng Anh				
6.1	THN2017	Tiếng Anh 1	3	15	60
6.2	THN2018	Tiếng Anh 2	4	30	60
7	Tiếng Trung				
7.1	THN2020	Tiếng Trung 1	3	15	60
7.2	THN2021	Tiếng Trung 2	4	30	60
7.1.4. Giáo dục thể chất			3		90
8	KCB2012	Giáo dục thể chất 1	1		30
	KCB2023	Giáo dục thể chất 2	1		30
	KCB2024	Giáo dục thể chất 3	1		30
7.1.5. Giáo dục quốc phòng – an ninh			8		
9	KCB2013	Giáo dục quốc phòng an ninh	8		
7.1.6. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ và môi trường			14		
10	KCB2004	Xác suất - Thống kê	3	38	15
11	KCB2008	Hóa hữu cơ	2	23	15
12	KCB2009	Hóa phân tích	2	23	15

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)
13	THN2019	Tin học đại cương	3	15	60
14	TNM2033	Sinh thái môi trường	2	23	15
15	KCB2014	Thực vật học	2	23	15
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			76		
7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành			38		
16	KHC2004	Khí tượng nông nghiệp	2	23	15
17	KHC2002	Sinh lý thực vật	3	30	30
18	KHC2039	Hóa sinh thực vật	2	23	15
19	CNS2032	Di truyền và Chọn tạo giống cây trồng	5	53	45
20	QLD2001	Thổ nhưỡng 1	3	30	30
21	KHC2010	Phân bón	2	23	15
22	CNS2003	Vi sinh vật đại cương	3	30	30
23	BVT2023	Côn trùng, bệnh cây đại cương	4	45	30
24	BVT2024	Quản lý dịch hại	5	55	45
25	KHC2042	Canh tác học và Điều tiết nước cho cây trồng	4	45	30
26	CNS2033	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong trồng trọt	5	60	30
7.2.2. Kiến thức chuyên ngành			38		
7.2.2.1. Các học phần bắt buộc			34		
27	KHC2043	Phương pháp thí nghiệm & Thống kê sinh học	5	45	60
28	KHC2044	Cây lương thực	5	53	45
29	KHC2045	Cây công nghiệp	5	53	45
30	KHC2046	Cây ăn quả	5	53	45
31	KHC2047	Trồng cây không dùng đất	2	23	15
32	KHC2048	Cây rau	3	30	30
33	KHC2052	Hoa, cây cảnh và thiết kế cảnh quan	3	30	30
34	KHC2026	Khuyến nông	2	23	15
35	KHC2049	Nông nghiệp hữu cơ	2	23	15
36	KHC2041	Bảo quản nông sản sau thu hoạch	2	23	15

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)
7.2.2.2. Các học phần tự chọn (chọn 4 TC trong 20 TC); với SV không làm khóa luận TN (sau khi TTTN chọn học bổ sung thêm 4 TC)			4		
37	BVT2022	Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch 1	2	23	15
38	KHC2050	Tổ chức quản lý sản xuất trong trồng trọt	2	23	15
39	KCB2015	Sử dụng máy nông nghiệp	2	23	15
40	BVT2025	Dự tính dự báo sâu bệnh hại cây trồng 1	2	23	15
41	THN2006	Tiếng anh chuyên ngành Nông học	2	15	30
42	KHC2025	Hệ thống nông nghiệp	2	23	15
43	KHC2023	Sản xuất giống và công nghệ hạt giống	2	23	15
44	KHC2051	Trồng cây dược liệu	2	23	15
45	CNS2018	Công nghệ nuôi trồng nấm	2	23	15
46	KHC2028	Dâu tằm	2	23	15
7.3. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp			19		
47	KHC2057	Thực tập nghề nghiệp	9	0	18 tuần
		Khảo nghiệm giống cây trồng	1	0	2 tuần
		Kỹ thuật vườn ươm & Nhân giống cây trồng	1	0	2 tuần
		Công trình sản xuất cây trồng	1	0	2 tuần
		Trồng cây trong nhà có mái che	1	0	2 tuần
		Sản xuất rau an toàn	1	0	2 tuần
		Sản xuất chè an toàn	1	0	2 tuần
		Xây dựng cơ cấu cây trồng	1	0	2 tuần
		Quản lý dịch hại tổng hợp	1	0	2 tuần
		Điều khiển sinh trưởng cây ăn quả	1	0	2 tuần
48		Thực tập tốt nghiệp:	10	0	
-	KHC2037	Thực tập tốt nghiệp, làm khoá luận	10	0	20 tuần
-	KHC2038	Thực tập tốt nghiệp, làm chuyên đề	6	0	16 tuần
Cộng			130		

Tổng cộng: 130 tín chỉ (Bắt buộc 126 TC; Tự chọn 4 TC), chưa kể GDTC và GDQP; Chương trình đào tạo tối thiểu: 43 môn học có thời lượng 130 tín chỉ không kể GDTC & GDQP.

Ghi chú: Các học phần sau không được tính vào Bảng điểm toàn khóa học: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng & An ninh, Tiếng Anh (Tiếng Trung) và Tin học đại cương.

8. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần.

1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin (5TC: 3,5 - 1,5)

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, từ đó giúp sinh viên nắm được lịch sử quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin về phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử, các quy luật kinh tế và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Từ những kiến thức cơ bản và trọng tâm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Học phần này, đã chỉ rõ bản chất đường lối chính sách của Đảng và nhà nước ta trong công cuộc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh một cách có hệ thống, bao gồm nội dung sau: cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về vấn đề Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới. Đó là những quan điểm toàn diện sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam phù hợp với thực tiễn của đất nước và dòng chảy của thời đại mới.

3. Đường lối lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975). Đường lối công nghiệp hoá, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội, những chính sách đối ngoại của Đảng nhằm mục tiêu đưa đất nước phát triển ngày càng vững mạnh.

4. Pháp luật đại cương. (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Pháp luật đại cương bao gồm những nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật bao gồm: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế xã hội chủ nghĩa; Luật hiến pháp Việt Nam; Luật hành chính Việt Nam; Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự; Luật dân sự và Luật tố tụng dân sự; Luật lao động; Luật kinh doanh; Luật phòng chống tham nhũng.

5. Kỹ năng giao tiếp. (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và các khái niệm khác nhau về kỹ năng giao tiếp. Học phần đã phân tích quá trình giao tiếp giúp người học có thể nhận biết được các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả của cuộc giao tiếp đồng thời giúp sinh viên nhận biết được các chức năng của giao tiếp để có thể tổ chức thành công một cuộc giao tiếp. Từ đó giúp sinh viên có thể tự tin vận dụng những kiến thức đã học vào việc tổ chức, điều chỉnh hoạt động giao tiếp của bản thân.

6. Ngoại ngữ (7TC) (Tiếng Anh)

6.1. Tiếng Anh 1 (3TC: 1,0 - 2,0)

Nội dung: Học phần Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh 1) bao gồm những kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A1 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ áp dụng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014 về cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Anh của người học ở bậc 1.

6.2. Tiếng Anh 2 (4TC: 2,0 - 2,0)

Nội dung: Học phần Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh 2) bao gồm những kiến thức kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A2 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ áp dụng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014 về cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Anh của người học ở bậc 2.

7. Ngoại ngữ (7TC) (Tiếng Trung)

7.1. Tiếng Trung 1 (3TC: 1,0 - 2,0)

Nội dung: Học phần Ngoại ngữ 1 (Tiếng Trung 1) bao gồm 20 bài học (Từ bài 1 đến bài 20) trong *Giáo trình Hán ngữ sơ cấp - Quyển tổng hợp 1*, Nhà xuất bản đại học Bắc Kinh do hai tác giả Tiêu Hệ Cường – Châu Mẫn biên soạn (肖奚强朱敏. 汉语初级强化教程 – 综合科本 I. 北京大学出版社). Học phần được giảng dạy vào học kỳ I của năm học thứ nhất. Học phần cung cấp cho người học khoảng 550 ÷ 600 từ vựng và những kiến thức sơ cấp về ngữ âm, chữ viết và ngữ pháp tiếng Trung được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày với các chủ đề quen thuộc như: chào hỏi; giới thiệu bản thân; công việc; học tập; gia đình; sở hữu cá nhân; thời gian... Mỗi bài học được thiết kế một cách rõ ràng và sinh động qua: Bài đọc hiểu; từ vựng; chú giải; kiến thức Hán tự; ngôn ngữ trọng điểm; ngữ pháp; luyện tập. Ngoài ra, người học được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở dạng làm quen ban đầu (trình độ sơ cấp) trong những tình huống liên quan đến các chủ đề trên.

Nội dung chính trong mỗi bài học được chia làm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Chú giải
4. Ngữ pháp
5. Từ ngữ trọng điểm
6. Bài tập.

7.2. Tiếng Trung 2 (4TC: 2,0 - 2,0)

Nội dung: Học phần *Tiếng Trung 2* với thời lượng 04 tín chỉ là học phần nối tiếp của Học phần *Tiếng Trung 1*, được học ở học kỳ II năm thứ nhất theo chương trình đào tạo đại học (cao đẳng). Học phần trình bày tiếp các chủ điểm ngữ pháp ở mức độ khó hơn, có kết cấu diễn đạt phức tạp, như các loại bổ ngữ, trạng ngữ, các dạng câu đặc trưng tiếng Hán như câu bị động, câu phản vấn, câu dùng “把”, Từ đó giúp người học nâng cao khả năng diễn đạt được tiếng Hán lưu loát và chính xác hơn cũng như rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội ... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp. Bên cạnh đó học phần còn hỗ trợ tốt cho người học các kỹ năng nghe, nói, đọc viết ở mức độ ngày một khó hơn.

Học phần *Tiếng Trung 2* gồm 20 đơn vị bài học (16 bài khóa và 04 bài ôn tập) của giáo trình 汉语初级强化教程, 综合课本 II, nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh (từ bài 21 đến bài 40). Học phần này cung cấp cho người học lượng từ vựng phong phú và đa dạng (khoảng 950 ÷ 1000 từ vựng), những thể loại câu cơ bản, những mẫu câu, cấu trúc và những chủ đề gắn liền với đặc trưng văn hóa Trung Quốc như: lịch sử, phong tục tập quán, thời tiết, giao thông, văn hóa nghệ thuật, các món ăn, phong cảnh,.... Đây được xem như học phần hoàn thiện những kiến thức Hán ngữ ở mức độ trung cấp, giúp người học có thể sử dụng tốt tiếng Trung cho những tình huống giao tiếp hàng ngày và học tập những kiến thức Hán ngữ ở trình độ cao hơn.

Nội dung chính trong mỗi bài học được chia làm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Chú giải
4. Ngữ pháp
5. Từ ngữ trọng điểm
6. Bài tập.

8. Giáo dục thể chất (3 TC: 0 - 3,0)

Học phần gồm 3 tín chỉ chia làm 3 chương:

- Chương 1: Điền Kinh 1: Chạy ngắn 100m, đẩy tạ lưng hướng ném. Bao gồm các khái niệm môn học, các kỹ thuật cơ bản, một số phương pháp tập luyện và thi đấu.

- Chương 2: Điền Kinh 2: Chạy cự ly trung bình, nhảy cao úp bụng. Bao gồm các khái niệm môn học, các kỹ thuật cơ bản, một số phương pháp tập luyện và thi đấu.

- Chương 3: Sinh viên chọn 1 trong 3 môn sau:

+ Môn cầu lông: Các kỹ thuật cơ bản cầu lông, cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật phát cầu, phòng thủ, tấn công.

+ Môn bóng đá: Kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật ném biên, kỹ thuật tâng bóng, kỹ thuật đá bóng, kỹ thuật dừng bóng, bài tập thể lực, kỹ thuật đánh đầu.

+ Môn bơi lội: Nguyên lý kỹ thuật bơi, trọng tài môn bơi lội. Các kỹ thuật cơ bản bơi ếch tư thế thân người, kỹ thuật chân, kỹ thuật tay, phối hợp, kỹ thuật xuất phát trên bục, quay vòng, cứu đuối.

9. Giáo dục quốc phòng - an ninh (08 TC)

Chương trình GDQP-AN ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT với khối lượng kiến thức 08 tín chỉ.

Nội dung chương trình đào tạo theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Địa điểm tổ chức và giảng viên giảng dạy theo Thông tư số 123/TTLT-BQP-BGDĐT-BLĐT BXH ngày 05/01/2015 của liên bộ Bộ Quốc phòng; bộ Giáo dục – Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh-Xã hội;

10. Xác suất-Thống kê (3 TC: 2,5 - 0,5)

Cơ sở lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng: xác suất, xác suất có điều kiện, công thức cộng, nhân xác suất; công thức xác suất đầy đủ-Bayes, phép thử Bernoulli. Rèn luyện kỹ năng tìm xác suất của các biến cố. Véc tơ ngẫu nhiên luật phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, các đặc trưng của véc tơ ngẫu nhiên hai chiều. Rèn luyện kỹ năng xác lập bảng phân phối xác suất, viết hàm phân phối, tính các số đặc trưng như kỳ vọng, phương sai, Luật số lớn và các định lý về luật số lớn ... Ước lượng điểm, ước lượng khoảng của mẫu thống kê, ước lượng kích thước tổng thể. Rèn luyện kỹ năng tìm ước lượng điểm và khoảng tin cậy cho xác suất, kỳ vọng và phương sai, ... lý thuyết kiểm định giả thiết, bài toán tương quan, hồi quy. Rèn luyện kỹ năng giải các bài toán kiểm định, kiểm định phi tham số, bài toán so sánh, xác định hệ số tương quan mẫu, đường thẳng hồi quy.

11. Hoá học hữu cơ (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung môn học tập trung nghiên cứu lý thuyết hữu cơ, các hợp chất hữu cơ quan trọng như hydrocacbon, dẫn xuất halogen, ancol, phenol, andehit và xeton, axit cacboxylic và dẫn xuất, gluxit, các hợp chất chứa nitơ, và các hợp chất thiên nhiên khác.

12. Hoá phân tích (2TC: 1,5 - 0,5)

Các khái niệm và kiến thức liên quan đến hóa học phân tích, các phương pháp lấy mẫu, và xử lý mẫu phân tích; các dụng cụ và thao tác cơ bản trong phân tích hóa học; Phương pháp pha chế hóa chất, dung dịch; phân tích định tính, phân tích định lượng, phân tích định lượng thể tích.

13. Tin học đại cương (3TC: 1,0 - 2,0)

Nội dung: gồm 4 chương. Chương 1: gồm những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Tin học, các khái niệm, các thao tác quản lý và sử dụng hệ điều hành Windows, khai

thác và sử dụng thông tin trên Internet. Chương 2: cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng soạn thảo văn bản bằng phần mềm MS Word từ đơn giản đến nâng cao. Chương 3: hướng dẫn thao tác từ cơ bản đến nâng cao trong MS Excel nhằm tạo lập và thiết kế bảng tính; từ đó biết ứng dụng để giải quyết các công việc liên quan đến văn phòng. Chương 4: cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học biết cách thiết kế bài trình chiếu ở mức cơ bản, theo đúng nguyên tắc thiết kế và trình chiếu.

14. Sinh thái môi trường (2TC: 1,5 - 0,5)

Khái niệm chung về sinh thái học; Các nguyên lý sinh thái: Quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Khái niệm cơ bản về môi trường và tài nguyên: Phân loại tài nguyên thiên nhiên và các nguyên tắc trong khai thác bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Chiến lược bảo vệ thiên nhiên toàn cầu và Việt Nam; Thực trạng khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên: Tài nguyên sinh vật, tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước, biển và đại dương, tài nguyên khí quyển và tài nguyên khoáng sản và năng lượng.

15. Thực vật học (2 TC: 1,5 – 0,5)

Hình thái và giải phẫu thực vật: mô thực vật, cơ quan dinh dưỡng của thực vật, sinh sản của thực vật; Phân loại thực vật: các phương pháp phân loại - đơn vị phân loại - cách gọi tên, phân loại giới thực vật, phân loại các lớp thực vật.

16. Khí tượng nông nghiệp (2 TC: 1,5 - 0,5)

Cường độ bức xạ mặt trời; Quang phổ, quang chu kỳ và cân bằng bức xạ mặt trời trên mặt đất; Cấu trúc khí quyển và vai trò của các tầng khí quyển; Thành phần của không khí không bị ô nhiễm và biến đổi của chúng khi bị ô nhiễm; Chế độ nhiệt của đất và không khí; Chế độ mưa, bốc hơi và độ ẩm không khí; Chế độ khí áp và gió; Thời tiết và khí hậu, tác động của các yếu tố thời tiết, khí hậu đối với sinh trưởng, phát triển, tình hình sâu bệnh và năng suất của cây trồng, vật nuôi; Phương pháp khảo sát, đánh giá các yếu tố khí tượng; Khí hậu Việt Nam và biến đổi khí hậu; Dự báo khí tượng nông nghiệp.

17. Sinh lý thực vật (3 TC: 2,0 - 1,0)

Các khái niệm và các kiến thức cơ bản về: sinh lý tế bào, dinh dưỡng khoáng, trao đổi nước, quang hợp, hô hấp, hoóc môn sinh trưởng và chất kìm hãm sinh trưởng ở thực vật, Ứng dụng trong điều tiết sinh trưởng, phát triển của cây và mối quan hệ với điều kiện môi trường.

18. Hoá sinh thực vật (2 TC: 1,5 - 0,5)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về thành phần hoá học của cơ thể sống: protein nucleic axit, carbohydrat, lipid vitamin, enzym, hormon của thực vật; quá trình trao đổi chất và năng lượng sinh học.

19. Di truyền và Chọn tạo giống cây trồng (5TC: 3,5 - 1,5)

Phần 1: Di truyền thực vật (2 TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung chủ yếu đề cập đến những kiến thức cơ bản về: Vật chất di truyền ở mức độ phân tử, tế bào; gen và mã di truyền; sao mã, dịch mã di truyền; sự truyền đạt thông tin di truyền qua các thế hệ. Cấu trúc và sự điều hòa các hoạt động của gen. Các yếu tố di truyền động. Nội dung và cơ sở khoa học của các quy luật di truyền cơ bản: các quy luật di truyền của Mendel, di truyền tế bào chất, di truyền quần thể, di truyền liên kết, di truyền các tính trạng số lượng, hiện tượng tương tác gen, biến dị và đột biến. Những thành tựu nghiên cứu mới nhất về di truyền và biến dị ở sinh vật và ứng dụng trong chọn tạo giống cây trồng, trong sản xuất nông nghiệp.

Phần 2: Chọn tạo giống cây trồng (3 TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung bao gồm: Vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng và xu hướng của công tác chọn tạo giống cây trồng. Những kiến thức cơ bản về nguyên lý, phương pháp chọn tạo và cải biến giống cây trồng: Cách phân loại và phân cấp giống cây trồng. Cơ sở di truyền số lượng trong chọn tạo giống. Các phương pháp thực nghiệm, bảo quản, nghiên cứu, sử dụng nguồn gen phục vụ cho công tác chọn tạo giống. Các phương pháp lai giống cây trồng. Nguyên lý, nguyên tắc, quy trình kỹ thuật chọn tạo giống cây trồng ưu thế lai; tạo giống từ các thể đột biến, biến dị; sơ lược về ứng dụng kỹ thuật di truyền trong chọn giống cây trồng mới. Chọn tạo giống kháng sâu, bệnh. Các phương pháp chọn lọc đối với quần thể cây giao phấn, quần thể cây tự thụ phấn, quần thể cây sinh sản vô tính. Hiện tượng, nguyên nhân gây suy thoái hóa giống và biện pháp khắc phục. Công tác khảo nghiệm, so sánh, đánh giá và bảo hộ giống cây trồng. Quản lý nhà nước đối với giống và công tác giống cây trồng.

20. Thổ nhưỡng 1 (3TC: 2,0 - 1,0)

Các khái niệm cơ bản về đất, quá trình hình thành đất; thành phần cơ giới và kết cấu đất; nước, không khí, nhiệt trong đất, một số đặc tính vật lý khác của đất; Keo đất và khả năng hấp phụ của đất; Thành phần hữu cơ và các nguyên tố dinh dưỡng trong đất; Phản ứng của đất: độ chua, độ kiềm, tính đệm và phản ứng oxy hóa khử; Quá trình

hình thành một số nhóm đất chính của Việt Nam: đất bạc màu, đất phèn, đất mặn, đất phù sa, đất đồi núi.

21. Phân bón (2TC: 1,5 - 0,5)

Vai trò của các yếu tố dinh dưỡng đa, trung, vi lượng. Quá trình biến đổi dinh dưỡng trong đất. Đặc điểm tính chất các loại phân bón chủ yếu; Kỹ thuật sử dụng các loại phân vô cơ, hữu cơ, phân sinh học, phân vi lượng; Kỹ thuật chế biến phân hữu cơ.

22. Vi sinh vật đại cương (3TC: 2,0 - 1,0)

Các khái niệm cơ bản về vi sinh vật; Cơ chế hoạt động và vai trò của vi sinh vật trong các hoạt động sống; Đặc điểm hình thái, cấu tạo, hoạt động sống của vi sinh vật, Sự khác nhau giữa vi sinh vật và cơ thể sống bậc cao về cấu tạo cũng như hoạt động sống; một số nhóm vi sinh vật chủ yếu, cơ chế hoạt động của chúng và những ứng dụng chính trong sản xuất, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

23. Côn trùng, bệnh cây đại cương (4TC: 2,5 - 1,0)

Phần 1: Khái niệm về côn trùng; Hình thái học; Giải phẫu sinh lý côn trùng. Đặc điểm sinh vật học; Sinh thái học côn trùng. Ứng dụng trong phòng trừ sâu hại.

Phần 2: Khái niệm chung về bệnh cây; Chẩn đoán bệnh cây; Sinh thái học bệnh cây; Bệnh không truyền nhiễm. Bệnh truyền nhiễm. Các nhóm nguyên nhân gây bệnh. Ứng dụng trong phòng trừ bệnh hại.

24. Quản lý dịch hại (5TC: 3,5 - 1,5)

Phần 1: Quản lý dịch hại cây trồng.

Khái niệm dịch hại và quản lý dịch hại. Sự cần thiết của việc quản lý dịch hại cây trồng. Các biện pháp phòng trừ dịch hại: Biện pháp kiểm dịch thực vật; Biện pháp cơ giới vật lý; Biện pháp canh tác; Biện pháp sinh học; Biện pháp hóa học. Quản lý dịch hại cây trồng tổng hợp (nguyên lý; nguyên tắc; nội dung của quản lý dịch hại cây trồng tổng hợp).

Phần 2: Cỏ dại và biện pháp phòng trừ

Khái niệm cỏ dại. Tác hại của cỏ dại. Đặc tính của cỏ dại. Nhận dạng cỏ dại. Biện pháp quản lý cỏ dại: biện pháp cơ giới, biện pháp canh tác, biện pháp giống; biện pháp sinh học, biện pháp hóa học. Thành phần, đặc điểm sinh trưởng phát triển của cỏ dại trong môi trường đất ngập nước và môi trường đất cạn; Biện pháp quản lý, phòng trừ.

25. Canh tác học và Điều tiết nước cho cây trồng (4TC: 3,0 - 1,0)

Phần 1: Canh tác học (2TC: 1,5 - 0,5)

Cơ sở khoa học xác định hệ thống cây trồng; luân canh cây trồng; biện pháp tận dụng tốt nhất tài nguyên thiên nhiên (khí hậu, đất trồng và tài nguyên thực vật); nguyên lý và biện pháp làm đất phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

Phần 2: Điều tiết nước cho cây trồng (2TC: 1,5 - 0,5)

Vai trò của việc điều tiết nước cho cây trồng. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Việt Nam liên quan chi phối đến công tác thủy nông. Thực trạng của việc điều tiết nước trong sản xuất cây trồng ở nước ta hiện nay. Những nguyên lý về điều tiết nước theo nhu cầu sinh lý của cây trồng trong từng điều kiện cụ thể. Mối tương quan giữa Đất-Nước-Cây trồng. Nguồn tài nguyên nước và chất lượng nước tưới. Các phương pháp xác định nhu cầu nước của cây. Giới thiệu quy trình, ưu nhược điểm và điều kiện ứng dụng của các phương pháp điều tiết nước cho cây trồng theo hướng hiện đại và truyền thống. Điều tiết nước cho cây trồng trên một số loại đất đặc biệt: đất trũng úng, đất dốc, đất chua, phèn, mặn.

26. Ứng dụng công nghệ sinh học trong trồng trọt (5TC: 3,5 - 1,5)

Phần 1: Công nghệ vi sinh trong trồng trọt (3TC: 2,0 - 1,0)

Vai trò của công nghệ vi sinh, hướng nghiên cứu và triển vọng của công nghệ vi sinh trồng trọt: Công nghệ vi sinh vi sinh trong sản xuất phân bón hữu cơ, chế phẩm vi sinh bảo vệ thực vật; Chế phẩm vi sinh trong xử lý môi trường nông nghiệp ở Việt Nam và trên Thế giới. Các quy trình công nghệ sản xuất các chế phẩm vi sinh trong sản xuất chế phẩm (phân bón hữu cơ, chế phẩm vi sinh trong bảo vệ thực vật, trong xử lý môi trường) nông nghiệp.

Phần 2: Nhân giống cây trồng bằng In vitro và vi ghép (2TC: 1,5 - 0,5)

Cung cấp các kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành về kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật và các ứng dụng của nuôi cấy mô tế bào thực vật trong nhân giống cây trồng in vitro; cơ sở của kỹ thuật vi ghép và ứng dụng kỹ thuật vi ghép trong nhân giống cây trồng; một số quy trình nhân giống cây trồng bằng in vitro và vi ghép được ứng dụng, triển khai trong thực tiễn; hướng nghiên cứu mới về nhân giống cây trồng bằng in vitro và vi ghép.

27. Phương pháp thí nghiệm & Thống kê sinh học (5TC: 3,0 - 2,0)

Phần 1: Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng (3TC: 2,0 - 1,0)

Khái niệm về khoa học, nghiên cứu khoa học, công nghệ và chuyển giao công nghệ. Nội dung cơ bản của phương pháp luận và các phương pháp cụ thể trong nghiên cứu khoa học. Các bước trong nghiên cứu khoa học; xây dựng khung logic trong nghiên cứu khoa học. Xây dựng đề cương, chương trình cho một đề tài nghiên cứu. Cách thiết kế một thí nghiệm trên đồng ruộng: thí nghiệm một nhân tố, hai nhân tố; các kiểu bố trí công thức thí nghiệm. Theo dõi, quan trắc ghi chép, quản lý số liệu thí nghiệm. Giới thiệu một số phần mềm thống kê trong xử lý số liệu thí nghiệm. Ước lượng, kiểm định, phân tích tương quan kết quả thí nghiệm. Cách viết và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu.

Phần 2: Tin học chuyên ngành nông học (2TC: 1,0 - 1,0)

Thống kê mô tả và tổ chức dữ liệu; Tương quan hồi quy; Phân tích phương sai; So sánh kiểm định. Sử dụng phần mềm thống kê trong nghiên cứu nông nghiệp (IRRISTAT hoặc SAS hoặc MSTAT)

28. Cây lương thực: (5TC: 3,5 - 1,5)

Phần 1: Cây lương thực lấy hạt (3TC: 2,0 - 1,0)

Nguồn gốc - giá trị dinh dưỡng, kinh tế. Thực trạng sản xuất, tiêu thụ và hướng phát triển. Phân loại. Đặc điểm thực vật học của cây lương thực lấy hạt; Đặc điểm sinh trưởng, phát triển; Yêu cầu ngoại cảnh, dinh dưỡng; Quang hợp - Năng suất. Kỹ thuật trồng trọt: thời vụ, giống, gieo trồng chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại, thu hoạch và sơ chế. Vận dụng những hiểu biết trên nhằm tăng năng suất và chất lượng lúa, ngô.

Phần 2: Cây lương thực lấy củ (2TC: 1,5 - 0,5)

Nguồn gốc - giá trị dinh dưỡng, kinh tế. Thực trạng sản xuất, tiêu thụ và hướng phát triển. Phân loại. Đặc điểm thực vật học. Đặc điểm sinh trưởng, phát triển; Yêu cầu ngoại cảnh. Kỹ thuật trồng trọt (thời vụ, giống, gieo trồng chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại, thu hoạch và sơ chế) đối với cây lương thực lấy củ (cây khoai lang; sắn, khoai sọ). Vận dụng những hiểu biết trên nhằm tăng năng suất và chất lượng củ.

29. Cây công nghiệp (5TC: 3,5 - 1,5)

Phần 1: Cây công nghiệp dài ngày (3TC: 2,0 - 1,0)

Bao gồm kiến thức về các cây trồng: Chè, Cà phê, Cao su. Giá trị sử dụng, giá trị kinh tế; Thực trạng sản xuất, tiêu thụ và hướng phát triển. Nguồn gốc, phân loại và đặc điểm thực vật học. Sinh trưởng, phát triển và yêu cầu điều kiện sinh thái. Kỹ thuật

trồng, chăm sóc, phòng trừ dịch hại và thu hoạch. Các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất cây công nghiệp dài ngày theo hướng an toàn.

Phần 2: Cây công nghiệp ngắn ngày (2TC: 1,5 - 0,5)

Bao gồm kiến thức về các cây trồng: Đậu tương, Lạc, Mía, Thuốc lá, Bông, Vừng. Giá trị sử dụng, giá trị kinh tế; Thực trạng sản xuất, tiêu thụ và hướng phát triển. Nguồn gốc, phân loại và đặc điểm thực vật học. Sinh trưởng, phát triển và yêu cầu điều kiện sinh thái. Kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ dịch hại và thu hoạch. Các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất cây công nghiệp ngắn ngày theo hướng an toàn.

30. Cây ăn quả (5TC: 3,5 - 1,5)

Phần 1: Cây ăn quả đại cương (2TC: 1,5 - 0,5)

Bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm nông sinh học; Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của các loài cây ăn quả; Vườn ươm và nhân giống cây ăn quả; thiết kế vườn trồng cây ăn quả.

Phần 2: Cây ăn quả chuyên khoa (3TC: 2,0 - 1,0)

Bao gồm những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, phân loại, đặc điểm hình thái, đặc điểm sinh trưởng phát triển, kỹ thuật trồng và chăm sóc, điều khiển sinh trưởng, phòng trừ dịch hại, thu hoạch và sơ chế sản phẩm của một số cây ăn quả phổ biến của vùng núi phía Bắc.

31. Trồng cây không dùng đất (2TC: 1,5 - 0,5).

Bao gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về trồng cây không dùng đất; Kỹ thuật trồng cây trong dung dịch; trồng cây trên giá thể mềm và trơ cứng có tưới dung dịch dinh dưỡng, trồng cây khí canh.

32. Cây rau (3TC: 2,0 - 1,0)

Bao gồm các kiến thức về đặc điểm thực vật học, sinh trưởng, phát triển; yêu cầu ngoại cảnh của một số loại rau và biện pháp điều chỉnh những bất lợi đến đời sống của chúng; Phương thức sản xuất rau (trong điều kiện tự nhiên, trong nhà có mái che, sản xuất rau an toàn); Kỹ thuật gieo ươm, chăm sóc cây rau giống; Kỹ thuật trồng trọt, quản lý dịch hại; thu hoạch và sơ chế một số loại rau (cà chua; khoai tây; bắp cải, dưa chuột)

33. Hoa, cây cảnh và thiết kế cảnh quan (3TC: 2,0 - 1,0)

Bao gồm những kiến thức về: Đặc điểm thực vật học, yêu cầu ngoại cảnh và kỹ thuật trồng, chăm sóc một số loại cây hoa chủ yếu; Khái niệm về cây cảnh; Dáng thế cây bon sai; kỹ thuật tạo hình; Trồng và chăm sóc cây cảnh; Ý nghĩa và vai trò của thiết kế hệ thống cây xanh trong đô thị; Các nguyên tắc bố cục sân vườn; Các yếu tố

tạo cảnh trong thiết kế sân vườn; Các loại hình sân vườn thường gặp trong thực tế; Một số phong cách thiết kế sân vườn.

34. Khuyến nông (2TC: 1,5 - 0,5)

Bao gồm Khái niệm, nhiệm vụ chức năng, vai trò và những nguyên tắc cơ bản của khuyến nông; Hệ thống tổ chức khuyến nông; Đặc điểm nông nghiệp và nông thôn Việt Nam; Truyền thông khuyến nông; Các phương pháp khuyến nông; Đào tạo trong khuyến nông và phương pháp chuyển giao, mở rộng phạm vi áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới cho nông dân.

35. Nông nghiệp hữu cơ (2TC: 1,5 - 0,5)

Bao gồm những kiến thức về cơ sở của việc nâng cao độ phì nhiêu của đất bằng việc sử dụng sinh vật có ích và các phế phụ phẩm nông nghiệp; Đất và độ phì đất trong nông nghiệp hữu cơ; Phân bón trong nông nghiệp hữu cơ; Các kỹ thuật canh tác hữu cơ với một số loại cây trồng và bảo vệ thực vật bằng các chế phẩm sinh học.

36. Bảo quản nông sản sau thu hoạch (2TC: 1,5 - 0,5)

Những tổn thất nông sản sau thu hoạch. Mối quan hệ giữa môi trường bảo quản đến sự biến đổi về số lượng, chất lượng nông sản sau thu hoạch. Những biến đổi về sinh lý, sinh hóa của nông sản trong quá trình bảo quản; giải pháp điều chỉnh. Các phương pháp và quy trình công nghệ bảo quản nông sản theo hướng truyền thống và tiên tiến. Đánh giá chất lượng nông sản trong quá trình bảo quản.

37. Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch 1 (2TC: 1,5 - 0,5)

Khái niệm, mục đích, nguyên tắc, nội dung của KDTV. Cơ sở khoa học của KDTV. Phương pháp và kỹ thuật điều tra, kiểm tra lấy mẫu trong kiểm dịch thực vật. Biện pháp xử lý dịch hại trong kiểm dịch thực vật. Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật.

Tổn thất do dịch hại nông sản sau thu hoạch. Thành phần dịch hại nông sản sau thu hoạch. Phương pháp đánh giá tác hại của dịch hại nông sản sau thu hoạch.

38. Tổ chức, quản lý sản xuất trong trồng trọt (2TC: 1,5 - 0,5)

Bao gồm những kiến thức đánh giá các nguồn lực của nông hộ, trang trại, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp để đề xuất hướng sản xuất nông nghiệp; Vận dụng những nguyên lý kinh tế để tổ chức sản xuất và quản lý kinh tế, đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất của một đơn vị cụ thể.

39. Sử dụng máy nông nghiệp (2TC: 1,5 - 0,5)

Giới thiệu về cấu tạo và nguyên lý hoạt động của động cơ 2 kỳ, 4 kỳ; Cách vận hành, sử dụng, bảo trì một số loại máy dùng trong trồng trọt: Máy kéo, máy làm đất, máy phun thuốc BVTV, máy gieo hạt, máy cấy, máy thu hoạch.

40. Dự tính dự báo sâu bệnh hại cây trồng 1 (2TC: 1,5 - 0,5)

Khái niệm về dự tính dự báo sâu bệnh hại; Cơ sở khoa học của dự tính dự báo sâu bệnh hại. Ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái đến biến động số lượng dịch hại. Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng. Phương pháp dự tính dự báo dịch hại cây trồng (phương pháp DTDB sâu hại; phương pháp dự tính dự báo bệnh hại).

Các học phần tự chọn với sinh viên làm Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp

41. Tiếng Anh chuyên ngành Nông học (2TC: 1,0 - 1,0)

Nội dung: Bao gồm các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh trong lĩnh vực nông học như đời sống thực vật, các loại đất, nước, phân bón. Bên cạnh đó, học phần cũng bao gồm một số cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong văn phong chuyên ngành như liên từ thời gian, mệnh đề quan hệ, câu bị động, câu so sánh... Từ đó giúp cho người học có thể đọc và hiểu những tài liệu, sách báo chuyên ngành bằng tiếng Anh và viết các bài báo hay các công trình khoa học thuộc chuyên ngành bằng tiếng Anh.

42. Hệ thống nông nghiệp (2TC: 1,5 - 0,5)

Bao gồm Lý thuyết hệ thống và áp dụng trong nghiên cứu hệ thống nông nghiệp và phát triển nông thôn. Động thái phát triển và các yếu tố tác động đến sự thay đổi hệ thống nông nghiệp. Các khái niệm về hệ thống nông nghiệp và phương pháp nghiên cứu phát triển hệ thống nông nghiệp.

43. Sản xuất giống và công nghệ hạt giống (2TC: 1,5 - 0,5)

Bao gồm những kiến thức cơ bản về sinh sản ở thực vật, ngủ nghỉ và nảy mầm của hạt, sức sống và sức khỏe hạt giống. Kỹ thuật sản xuất, chế biến bảo quản hạt giống, kiểm nghiệm cấp chứng chỉ hạt giống.

44. Trồng cây dược liệu (2TC: 1,5 - 0,5)

Bao gồm kiến thức về nguồn gốc, phân bố, đặc điểm của một số cây dược liệu thông dụng, thành phần và tác dụng của các dược liệu; Tình hình sản xuất; hướng phát triển cây dược liệu; Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái và sơ chế các sản phẩm của cây dược liệu thông dụng.

45. Công nghệ nuôi trồng nấm (2TC: 1,5 - 0,5)

Giới thiệu về nấm, giá trị dinh dưỡng, giá trị dược liệu và đặc tính sinh vật học của một số loại nấm, các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống của nấm. Giới thiệu một số giống nấm trồng phổ biến ở nước ta; Kỹ thuật phân lập, nhân giống và chuẩn bị các điều kiện nuôi trồng nấm; Kỹ thuật nuôi trồng một số loại nấm phổ biến dùng để ăn và làm dược liệu; Sơ chế và tiêu thụ sản phẩm.

46. Dâu tằm (2TC: 1,5 - 0,5)

Đặc điểm sinh vật học và sinh thái học của cây dâu; Kỹ thuật trồng và chăm sóc dâu; Đặc điểm sinh vật học và sinh thái học tằm dâu; Kỹ thuật nuôi tằm. Một số côn trùng và bệnh hại tằm, biện pháp phòng trừ bệnh hại tằm; Kỹ thuật nhân giống tằm dâu.

47. Thực tập nghề nghiệp (9 TC: 0 - 9,0)

- Khảo nghiệm giống cây trồng

Bao gồm khái niệm, mục đích, ý nghĩa và sự cần thiết của việc khảo nghiệm giống cây trồng. Nội dung và quy trình khảo nghiệm VCU, DUS giống cây trồng. Giới thiệu quy trình khảo nghiệm một số loại giống cây trồng chủ yếu theo quy chuẩn hiện hành. Bố trí thí nghiệm và thực hành khảo nghiệm một loại giống cây trồng cụ thể. Theo dõi, ghi chép số liệu, xử lý số liệu và viết báo cáo về khảo nghiệm giống cây trồng; Tổ chức rút kinh nghiệm quá trình tổ chức và thực hiện công trình.

- Kỹ thuật vườn ươm và nhân giống cây trồng

Bao gồm mục đích, ý nghĩa và sự cần thiết của việc thực hiện kỹ thuật vườn ươm và nhân giống cây trồng. Thực hiện các kỹ năng: Làm đất, đóng bầu, gieo ươm và chăm sóc cây con làm gốc ghép; Trồng và chăm sóc cây mẹ trong vườn ươm; Rèn các kỹ năng giâm, chiết và ghép cây ăn quả. Viết báo cáo thu hoạch; Tổ chức rút kinh nghiệm quá trình tổ chức và thực hiện công trình.

- Công trình sản xuất cây trồng

Bao gồm mục đích, ý nghĩa của việc thực hiện công trình sản xuất cây trồng. Xác định loại cây trồng phù hợp. Xây dựng quy trình sản xuất cho loại cây trồng đã xác định. Xây dựng kế hoạch sản xuất và tổ chức thực hiện theo kế hoạch (từ khâu chuẩn bị, làm đất, giống, gieo trồng, chăm sóc, theo dõi, đánh giá sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng đến khâu thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm). Viết báo cáo thu hoạch; Tổ chức rút kinh nghiệm quá trình tổ chức và thực hiện công trình.

- Trồng cây trong nhà có mái che

Bao gồm chọn loại cây trồng trong nhà có mái che phù hợp với thời vụ và điều kiện cơ sở vật chất của Trường. Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết và tổ chức thực hiện theo kế hoạch (từ khâu chuẩn bị, gieo trồng, chăm sóc, theo dõi, đánh giá sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng đến thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm). Viết báo cáo thu hoạch; Tổ chức rút kinh nghiệm quá trình tổ chức và thực hiện công trình.

- Sản xuất rau an toàn

Bao gồm chọn loại rau phù hợp với thời vụ và điều kiện cơ sở vật chất của Trường. Xây dựng kế hoạch sản xuất và tổ chức thực hiện các bước công việc trong kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, theo dõi, đánh giá sự sinh trưởng, phát triển của rau đến thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Viết báo cáo thu hoạch; Tổ chức rút kinh nghiệm quá trình tổ chức và thực hiện công trình.

- Sản xuất chè an toàn

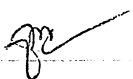
Xây dựng kế hoạch sản xuất và tổ chức thực hiện các bước công việc trong kỹ thuật sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP cho một lứa hái tại cơ sở, theo dõi, đánh giá sự sinh trưởng, phát triển của chè đến thu hoạch, và chế biến chè búp. Viết báo cáo thu hoạch; Tổ chức rút kinh nghiệm quá trình tổ chức và thực hiện công trình.

- Xây dựng cơ cấu cây trồng

Thực hiện các bước công việc thu thập số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tình hình sản xuất của một đơn vị cấp xã (huyện); Đánh giá được thực trạng sản xuất của xã (huyện) bằng phương pháp SWOT; Đề xuất được cơ cấu cây trồng phù hợp cho sản xuất nông nghiệp của xã (huyện). Viết báo cáo thu hoạch; Tổ chức rút kinh nghiệm quá trình tổ chức và thực hiện tại cơ sở.

- Quản lý dịch hại tổng hợp

Thực hiện phối hợp các biện pháp trong quản lý dịch hại tổng hợp cho một loại cây trồng cụ thể: Biện pháp sử dụng giống chống chịu (Nhận biết giống chống chịu, xử lý giống); Biện pháp kỹ thuật canh tác (Xử lý đất, thu dọn và xử lý tàn dư cây); Biện pháp cơ lý (cắt tỉa cây, cành bị sâu bệnh, làm bẫy bả; Điều tra lấy mẫu dịch hại ngoài đồng ruộng và điều tra bẫy bả. Biện pháp sinh học (Điều tra, nhận biết thiên địch và chế phẩm sinh học; xử lý đất và cây bằng chế phẩm sinh học, làm bẫy pheromon; nhận biết và sử dụng thuốc trừ sâu bệnh sinh học (thảo mộc, vi sinh); Biện pháp hóa học: Nhận biết thuốc và sử dụng thuốc trừ dịch hại cho cây trồng trong rừng/vườn cây). Viết báo cáo thu hoạch; Tổ chức rút kinh nghiệm quá trình tổ chức và thực hiện công trình.



- Điều khiển sinh trưởng cây ăn quả

Thực hiện các bước công việc trong điều khiển sinh trưởng thân tán cây ăn quả và điều khiển cây ăn quả ra hoa đậu quả theo ý muốn của con người bằng biện pháp cơ giới, biện pháp bổ sung Axin ngoại sinh; Sử dụng chất kìm hãm sinh trưởng thực vật. Viết báo cáo thu hoạch; Tổ chức rút kinh nghiệm quá trình tổ chức và thực hiện công trình.

48. Thực tập tốt nghiệp (10 TC: 0-10)

Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo hướng dẫn của giáo viên; Chỉ đạo hoặc tham gia một số khâu trong quá trình sản xuất các loại cây trồng chủ yếu: nhân giống, gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ dịch hại. Viết Khóa luận hoặc Báo cáo thực tập.

9. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chia ra		Học phần tiên quyết
				LT (tiết)	TH (giờ)	
Học kỳ 1			15			
1	LLC2001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	5	53	45	
2	LLC2002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	23	15	LLC2001
3	LLC2003	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	30	30	LLC2001
4	LLC2004	Pháp luật đại cương	2	23	15	
5	THN2017 THN2020	Tiếng Anh 1 (tiếng Trung 1)	3	15	60	
7	KCB2012	Giáo dục thể chất (*)	1		30	
Học kỳ 2			22			
1	KCB2008	Hóa hữu cơ	2	23	15	
2	KCB2009	Hóa phân tích	2	23	15	KCB2008
3	KCB2004	Xác suất - Thống kê	3	38	15	
4	THN2019	Tin học đại cương	3	15	60	
5	KCB2014	Thực vật học	2	23	15	
6	TNM2033	Sinh thái môi trường	2	23	15	
7	LLC2011	Kỹ năng giao tiếp	2	23	15	
8	THN2018 THN2021	Tiếng Anh 2 (tiếng Trung 2)	4	30	60	
9	KCB2013	Giáo dục quốc phòng an ninh	8			
10	KCB2012	Giáo dục thể chất (*)	1			
Học kỳ 3			19			
1	KHC2004	Khí tượng nông nghiệp	2	23	15	
2	KHC2002	Sinh lý thực vật	3	23	45	KCB2014

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chia ra		Học phần tiên quyết
				LT (tiết)	TH (giờ)	
3	CNS2003	Vi sinh vật đại cương	3	23	15	KCB2014
4	KHC2039	Hóa sinh thực vật	2	23	15	KHC2002
5	CNS2032	Di truyền – Chọn tạo giống cây trồng	5	53	45	CNS2002
6	QLD2001	Thổ nhưỡng 1	3	30	30	KCB2014
7	KHC2010	Phân bón	2	23	15	QLD2003
8	KCB2012	<i>Giáo dục thể chất (*)</i>	1			
Học kỳ 4			21			
1	BVT2023	Côn trùng, bệnh cây đại cương	4	45	30	KCB2014
2	BVT2024	Quản lý dịch hại	5	53	45	KHC2004
3	KHC2042	Canh tác học & Điều tiết nước cho cây trồng	4	45	30	QLD2003
4	CNS2033	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong trồng trọt	5	45	60	CNS2003
5	KHC2054	Thực tập nghề nghiệp - Lần 1	3			6 tuần
		- <i>Quản lý dịch hại tổng hợp (*)</i>	1	0	60	2 tuần
		- <i>Xây dựng cơ cấu cây trồng (*)</i>	1	0	60	2 tuần
		- <i>Khảo nghiệm giống cây trồng (*)</i>	1	0	60	2 tuần
Học kỳ 5			20			
1	KHC2043	Phương pháp thí nghiệm & Thống kê sinh học	5	45	60	
2	KHC2044	Cây lương thực	5	53	45	
3	KHC2048	Cây rau	3	30	30	
4	KHC2047	Trồng cây không dùng đất	2	23	15	
5	THN2006	Tiếng Anh chuyên ngành Nông học	3	30	30	THN2003
6	KHC2054	Thực tập nghề nghiệp - Lần 2	2			4 tuần
		- <i>Sản xuất rau an toàn (*)</i>	1	0	60	2 tuần
		- <i>Trồng cây trong nhà có mái che (*)</i>	1	0	60	2 tuần
Học kỳ 6			20			
1	KHC2045	Cây công nghiệp	5	53	45	
2	KHC2046	Cây ăn quả	5	53	45	
3	KHC2041	Bảo quản nông sản sau thu hoạch	2	23	15	
4		Học phần tự chọn 1	2	23	15	
5		Học phần tự chọn 2	2	23	15	
6	KHC2054	Thực tập nghề nghiệp - Lần 3	4			8 tuần

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chia ra		Học phần tiên quyết
				LT (tiết)	TH (giờ)	
		- Công trình sản xuất cây trồng ^(*)	1	0	60	2 tuần
		- Sản xuất chè an toàn	1	0	60	2 tuần
		- Kỹ thuật vườn ươm và nhân giống cây trồng ^(*)	1	0	60	2 tuần
		- Điều khiển sinh trưởng cây ăn quả ^(*)	1	0	60	2 tuần
Học kỳ 7			17			
1	KHC2052	Hoa, cây cảnh và thiết kế cảnh quan	3	30	15	KHC2002
2	KHC2026	Khuyến nông	2	23	15	KHC2012
3	KHC2049	Nông nghiệp hữu cơ	2	23	15	
4		Thực tập tốt nghiệp	10	0	600	
-	KHC2037	- SV Thực tập tốt nghiệp, làm khóa luận	10	0	600	20 tuần
-	KHC2038	- SV Thực tập tốt nghiệp làm chuyên đề tốt nghiệp	6	0	400	16 tuần
-		Tự chọn (dành cho SV không làm khóa luận TN, sau khi TTTN chọn học bổ sung (4 TC)	4	46	30	

Tổng cộng: 130 tín chỉ, không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-An ninh.

- Học lý thuyết 5 tiết/buổi;

-^(*) Các học phần bố trí thời gian học lệch (sáng hoặc chiều) so với buổi học lý thuyết.

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Tổ chức đào tạo

Chương trình theo hệ thống tín chỉ này được sử dụng đào tạo đào tạo hệ đại học chính quy, vừa làm vừa học chuyên ngành Khoa học cây trồng.

Việc tổ chức đào tạo, đánh giá, xếp loại và công nhận tốt nghiệp được tiến hành theo văn bản hợp nhất số: 17/VBHN-BGDDĐT, Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 06/9/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

10.2. Quy đổi thời gian

Giảng dạy lý thuyết, thảo luận, làm bài tập trên lớp: 1 TC = 15 tiết,

1 tiết học bằng 50 phút;

Thực hành thực tập trong phòng thí nghiệm tính theo giờ: 1TC = 30 giờ;

Thực tập trên địa bàn thực tế tính theo giờ: 1TC = 60 giờ.

10.3 Về việc lựa chọn các môn tự chọn

Các môn tự chọn được tiến hành trong học kỳ thứ 5. Đầu HK (năm học thứ 3) sinh viên đăng ký học 2 học phần (4 TC) trong 4 học phần ở mục 7.2.1.2 Kiến thức cơ sở ngành tự chọn.

10.4. Địa bàn và phương pháp tổ chức việc thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp

- Thực tập nghề nghiệp:

+ Với 9 nội dung (đã nêu trong chương trình) được thực hiện trên địa bàn đồng ruộng trên địa bàn sản xuất (trong hoặc ngoài trường). 1TC tương đương 2 tuần, tại học kỳ 4 (2 nội dung); học kỳ 5 (3 nội dung); học kỳ 6 (4 nội dung); Các học phần có dấu * được bố trí thời gian học lệch (sáng hoặc chiều) so với buổi học lý thuyết.

- Thực tập tốt nghiệp:

+ Thực tập tốt nghiệp, làm khóa luận: Sinh viên đạt các yêu cầu do nhà trường đề ra (có quy định theo từng khóa học) được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp. Thời gian làm khóa luận tốt nghiệp 20 tuần (tương đương 10 TC). Kết quả thực tập tốt nghiệp là điểm bảo vệ khóa luận của sinh viên do khoa tổ chức.

+ Thực tập tốt nghiệp, viết chuyên đề: Đối với sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp hoặc tự nguyện xin không làm khóa luận và được chấp thuận, thực tập trong 16 tuần. Kết quả đánh giá chuyên đề được chấm bởi hai giảng viên, có khối lượng tương đương 6TC. Còn lại 4 TC sinh viên tự chọn trong số các học phần tự chọn ở cuối chương trình đào tạo.

10.5 Về khả năng liên thông của chương trình

Chương trình đào tạo hệ Đại học chuyên ngành Khoa học cây trồng được sử dụng làm cơ sở cho việc xây dựng chương trình đào tạo liên thông Cao đẳng - Đại học cùng ngành (liên thông dọc), và học thêm một số học phần để được cấp văn bằng 2 (liên thông ngang).

Sinh viên đã tốt nghiệp hệ cao đẳng cùng ngành, hoặc tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học các học phần đã học đầy đủ về khối lượng, đạt mức trình độ của bậc đại học.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA NÔNG HỌC

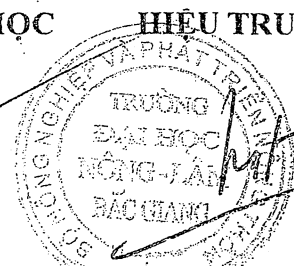
HIỆU TRƯỞNG



ThS. Trần Văn Châu



TS. Nguyễn Văn Vượng



TS. Nguyễn Quang Hà

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM
BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 784/QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành đề cương chi tiết học phần trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo cao đẳng, đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Văn bản số 3281/BGDĐT-GDDH ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015;

Căn cứ quy định đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 06/9/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Xét đề nghị của các Ủy viên thường trực Hội đồng khoa học và đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bộ đề cương chi tiết học phần trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy của chương trình đào tạo các ngành: Kế toán, Khoa học cây trồng, Quản lý đất đai và Công nghệ thực phẩm, theo Quyết định số 784/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 01/6/2017, (có đề cương chi tiết kèm theo).

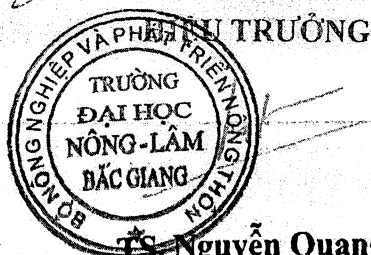
Điều 2. Các đơn vị quản lý học phần chịu trách nhiệm tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần theo đúng đề cương chi tiết học phần đã công bố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và áp dụng từ khóa 7.

Điều 4. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các khoa, các Bộ môn và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- BGH, CTHĐT;
- Như điều 4;
- Lưu: ĐT, VT.



T.S. Nguyễn Quang Hà

